



điểm số đầu ra là **27,43** điểm; điểm số PII 2023 là **30,42** điểm; xếp thứ **51/63** tỉnh/thành phố và xếp thứ **13/14** vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung.

Theo kết quả đánh giá, tỉnh ta có 05 chỉ số xếp thứ hạng cao (*xếp thứ nhỏ hơn 20*) và 05 chỉ số xếp thứ hạng thấp (*xếp thứ lớn hơn 50*), cụ thể như sau:

### **1. Các chỉ số được đánh giá có thứ hạng cao**

Các chỉ số thành phần của tỉnh Quảng Bình được đánh giá có thứ hạng cao so với các địa phương, gồm: 1.2.1. *Chi phí gia nhập thị trường*; 2.2.2. *Chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP*; 4.1.1. *Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động*; 4.2.1. *Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 doanh nghiệp*; 6.3.3. *Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập*. Cụ thể:

- **Chỉ số “1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường”**: đạt **54,82** điểm; xếp thứ hạng **17/63** tỉnh/thành phố.

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI cấp tỉnh do VCCI xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường gồm 03 chiều cạnh: (i) Chiều cạnh 1. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp; (ii) Chiều cạnh 2. Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; (iii) Chiều cạnh 3. Gánh nặng Chi phí gia nhập thị trường chung.

- **Chỉ số “2.2.2. Chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP”**: đạt **49,68** điểm; xếp thứ hạng **07/63** tỉnh/thành phố.

Chỉ số này phản ánh mức độ quan tâm của địa phương tới việc đầu tư, thực hiện các hoạt động KH,CN&ĐMST, góp phần phục vụ phát triển KT-XH. Chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương bao gồm: chi thường xuyên (sự nghiệp) và chi đầu tư phát triển.

- **Chỉ số “4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động”**: đạt **53,77** điểm, xếp thứ hạng **10/63** tỉnh/thành phố.

Chỉ số này phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương.

- **Chỉ số “4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn KH&CN/1.000 doanh nghiệp”**: đạt **77,16** điểm, xếp thứ hạng **05/63** tỉnh/thành phố.

Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN bao gồm: các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

- Chỉ số “6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong tổng số doanh nghiệp mới thành lập”: đạt 37,93 điểm, xếp thứ hạng 12/63 tỉnh/thành phố.

Chỉ số này phản ánh năng lực của xã hội và kết quả của việc thúc đẩy phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST và hệ sinh thái đổi mới sáng tạo của địa phương.

## 2. Các chỉ số được đánh giá có thứ hạng thấp

Các chỉ số thành phần của tỉnh Quảng Bình được đánh giá có thứ hạng thấp so với các địa phương, gồm: 1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự; 3.1.1. Hạ tầng số; 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp; 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp; 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP. Cụ thể:

- Chỉ số “1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự”: đạt 23,1 điểm; xếp thứ hạng 54/63 tỉnh/thành phố<sup>1</sup>.

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) xây dựng và công bố hàng năm. Chỉ số thành phần Thiết chế pháp lý và An ninh trật tự gồm 03 chiều cạnh: (i) Chiều cạnh 1. Niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp; (ii) Chiều cạnh 2. Chất lượng tòa án cấp tỉnh; (iii) Chiều cạnh 3. An ninh trật tự.

- Chỉ số “3.1.1. Hạ tầng số”: đạt 32,2 điểm, xếp thứ hạng 57/63 tỉnh/thành phố<sup>2</sup>.

Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Chuyển đổi số cấp tỉnh (DTI) do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và công bố. Bộ chỉ số DTI có cấu trúc theo 3 trụ cột là Chính quyền số, Kinh tế số và Xã hội số, bao gồm 09 chỉ số chính, trong đó có Hạ tầng số. Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cáp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số.

<sup>1</sup> Kết quả giá trị chỉ số thành phần “Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự” năm 2022 của tỉnh Quảng Bình là 6,99; kết quả giá trị cao nhất của các địa phương là 8,6 (tỉnh Bắc Giang) và kết quả giá trị thấp nhất của các địa phương là 6,5 (tỉnh Bình Thuận).

<sup>2</sup> Kết quả giá trị chỉ số thành phần “Hạ tầng số” năm 2022 của tỉnh Quảng Bình là 0,49; kết quả giá trị cao nhất của các địa phương là 0,83 (thành phố Hồ Chí Minh) và kết quả giá trị thấp nhất của các địa phương là 0,32 (tỉnh Lai Châu).

- **Chỉ số “6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp”**: đạt **1,59** điểm, xếp thứ hạng **61/63** tỉnh/thành phố<sup>3</sup>.

Nguồn số liệu chỉ số: số đơn đăng ký nhãn hiệu trong giai đoạn 2020-2022 do Cục Sở hữu trí tuệ cung cấp; số lượng doanh nghiệp đang hoạt động do Tổng cục thống kê cung cấp.

Giá trị của “*Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động*” của tỉnh Quảng Bình là 43,01; địa phương giá trị lớn nhất (max) là 278,7 và địa phương giá trị nhỏ nhất (min) là 39,2; Do vậy, kết quả điểm chuẩn hóa chỉ số này của tỉnh Quảng Bình là 1,59.

- **Chỉ số “6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp”**: đạt **5,4** điểm, xếp thứ hạng **59/63** tỉnh/thành phố<sup>4</sup>.

Doanh nghiệp KH&CN là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ. Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp KH&CN và có hiệu lực trên toàn quốc.

- **Chỉ số “7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP”**: đạt **2,48** điểm, xếp thứ hạng **55/63** tỉnh/thành phố<sup>5</sup>.

Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8, Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

*(Kết quả chi tiết của 52 chỉ số thành phần theo 07 trụ cột thuộc Bộ chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Bình năm 2023 được trình bày tại Phụ lục 1 kèm theo).*

<sup>3</sup> Kết quả giá trị chỉ số thành phần “Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp” giai đoạn 2020-2022 của tỉnh Quảng Bình là 43,01; kết quả giá trị cao nhất của các địa phương là 278,7 (tỉnh Long An) và kết quả giá trị thấp nhất của các địa phương là 39,2 (tỉnh Hậu Giang).

<sup>4</sup> Kết quả giá trị chỉ số thành phần “Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp” năm 2022 của tỉnh Quảng Bình là 0,4; kết quả giá trị cao nhất của các địa phương là 7,36 (tỉnh Cao Bằng) và kết quả giá trị thấp nhất của các địa phương là 0 (tỉnh Điện Biên).

<sup>5</sup> Kết quả giá trị chỉ số thành phần “Giá trị xuất khẩu/GRDP” năm 2022 của tỉnh Quảng Bình là 0,1; kết quả giá trị cao nhất của các địa phương là 5,15 (tỉnh Bắc Ninh) và thấp nhất của các địa phương là 0,01 (tỉnh Sơn La).

**PHẦN B**  
**KẾ HOẠCH CẢI THIỆN VÀ NÂNG CAO CHỈ SỐ**  
**ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2024**  
**VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

- Cải thiện, nâng cao chỉ số đổi mới sáng tạo năm 2024 và những năm tiếp theo của tỉnh Quảng Bình. Triển khai một cách đồng bộ, thống nhất giữa các cơ quan, đơn vị, địa phương liên quan nhằm đề ra các giải pháp sử dụng Chỉ số để xây dựng các chính sách thúc đẩy phát triển KT-XH ở địa phương dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Tăng cường nhận thức và nâng cao trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương về Chỉ số PII, về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; đồng thời triển khai nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp thiết thực hiệu quả nhằm cải thiện, nâng cao các chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

**2. Mục tiêu cụ thể**

Phần đầu nâng cao Chỉ số PII năm 2024 của tỉnh Quảng Bình được xếp hạng từ 40 đến 45 trên 63 tỉnh, thành phố trong cả nước và tiếp tục được cải thiện Chỉ số PII trong các năm tiếp theo.

**II. NHIỆM VỤ**

**1. Văn phòng UBND tỉnh**

Chủ trì tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.2.2. *Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương*) thuộc chỉ số PCI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

**2. Sở Khoa học và Công nghệ**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 15 chỉ số thành phần:  
 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về các lĩnh vực: *Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; phát triển công nghệ cao; Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; Các văn bản chính sách khác có liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; 2.2.1. Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân; 2.2.3. Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công*

*u*

nghe/GRDP; 2.2.4. Số tổ chức KH&CN/10.000 dân; 5.1.3. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển; 5.2.1. Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp; 5.3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động ĐMST; 5.3.3. Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương; 6.1.1. Đơn đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân; 6.2.1. Đơn đăng ký nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp; 6.2.2. Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể/1.000 doanh nghiệp; 6.2.3. Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp /10.000 dân; 6.2.4. Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã; 6.3.2. Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp; 6.3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương.

### 3. Sở Công Thương

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 04 chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH&CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển dịch vụ logistics; phát triển cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (*hạ tầng điện năng*); 7.1.1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (*tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất*); 7.1.3. Giá trị xuất khẩu/GRDP.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.1.3. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp) thuộc chỉ số PCI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

### 4. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Tham mưu UBND tỉnh ban hành các giải pháp khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp nhằm nâng cao 06 chỉ số thành phần: 4.1.3. Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; 4.1.4. Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; 4.2.1. Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động; 4.2.2. Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân; 5.3.1. Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP; 6.3.1. Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần (1.2.1. Chi phí gia nhập thị trường; 1.2.4. Cạnh tranh bình đẳng) thuộc chỉ số PCI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

*ul*

## 5. Sở Tài chính

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần:  
2.1.3. Chi cho giáo dục, đào tạo trung bình một người đi học; 2.2.2. Tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP.

## 6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 03 chỉ số thành phần:  
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH-CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về: phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn; 6.1.2. Đơn đăng ký giống cây trồng/10.000 dân; 7.1.2. Số lượng sản phẩm OCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã.

## 7. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần:  
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH-CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về chuyển đổi số; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (*hạ tầng viễn thông*).

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần:  
(3.1.1. *Hạ tầng số*) thuộc chỉ số DTI; (3.1.2. *Quản trị điện tử (Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương; Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương; Phục vụ qua công nghệ thông tin điện tử)*) thuộc chỉ số PAPI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

## 8. Sở Giáo dục và Đào tạo

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 03 chỉ số thành phần:  
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH-CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển và thu hút nhân lực trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo; 2.1.1. Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT; 2.1.2. Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (7.2.4. *Chỉ số phát triển con người (về phương diện giáo dục)*) thuộc chỉ số HDI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

## 9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 03 chỉ số thành phần:  
1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH-CN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về đào tạo nghề, phát triển nhân lực; 5.1.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo; 7.2.2. Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần: (5.1.1. Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp) thuộc chỉ số PCI, (7.2.4. Chỉ số phát triển con người (về phương diện thu nhập)) thuộc chỉ số HDI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

### **10. Sở Y tế**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (7.2.4. Chỉ số phát triển con người (về phương diện sức khỏe)) thuộc chỉ số HDI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

### **11. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (3.2.3. Quản trị môi trường (nghiêm túc trong bảo vệ môi trường, chất lượng nước, chất lượng không khí)) thuộc chỉ số PAPI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

### **12. Sở Nội vụ**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển và thu hút nhân lực với đối tượng cán bộ, công chức, viên chức.

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.2.3. Cải cách hành chính) thuộc chỉ số PAR Index theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành;

### **13. Sở Tư pháp**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần (1.1.2. Thiết chế pháp lý và an ninh trật tự) thuộc chỉ số PCI theo kế hoạch/văn bản chỉ đạo đã được UBND tỉnh ban hành.

### **14. Sở Văn hóa và Thể thao**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về văn hóa, nghệ thuật.

### **15. Sở Du lịch**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về du lịch.

### **16. Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 04 chỉ số thành phần: 1.1.1. Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển



và ứng dụng KHCN&ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp; 3.2.1. Cơ sở hạ tầng chung (*hạ tầng khu công nghiệp*); 3.2.2. Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp; 5.2.2. Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

### **17. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh Quảng Bình**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao 02 chỉ số thành phần: 4.1.1. Tín dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động; 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP.

### **18. Ngân hàng Chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Quảng Bình**

Phối hợp triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 4.1.2. Vay tài chính vi mô/GRDP.

### **19. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố**

Chủ trì tham mưu triển khai các giải pháp nâng cao chỉ số thành phần 5.2.3. Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động.

*(Nội dung nhiệm vụ chi tiết được trình bày tại Phụ lục 2 kèm theo)*

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị tổ chức liên quan**

- Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công tại Kế hoạch này, rà soát các chỉ số thành phần của Chỉ số PII thuộc lĩnh vực ngành, đơn vị, địa phương quản lý; chủ động tham mưu cho Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ, văn bản chỉ đạo, điều hành triển khai có hiệu quả phát triển về đổi mới sáng tạo ở cấp địa phương, đơn vị đạt mục tiêu đề ra, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển KT-XH. Triển khai có chất lượng, đúng tiến độ các tiêu chí và chỉ tiêu thành phần theo lĩnh vực của đơn vị, địa phương.

- Xác định việc cải thiện, nâng cao Chỉ số PII là nhiệm vụ trọng tâm, ưu tiên; trực tiếp chỉ đạo, thường xuyên kiểm tra, giám sát tiến độ và kết quả thực hiện Kế hoạch này gắn với việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của ngành, đơn vị năm 2024 và những năm tiếp theo. Phân công đơn vị, cán bộ làm đầu mối thực hiện tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra, tổng hợp tình hình thực hiện cải thiện chỉ số thuộc lĩnh vực ngành, địa phương quản lý.

- Tổ chức quán triệt, triển khai thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Kế hoạch này. Căn cứ nhiệm vụ được giao xây dựng kế hoạch triển khai

thực hiện, trong đó xác định cụ thể mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, tiến độ thực hiện đối với từng chỉ số thành phần của Chỉ số PII.

- Theo dõi, đôn đốc thực hiện các nhiệm vụ kèm theo Kế hoạch. Cung cấp thông tin, số liệu và tài liệu minh chứng phục vụ tính toán Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương báo cáo UBND tỉnh thông qua Sở Khoa học và Công nghệ.

- Phối hợp tuyên truyền phổ biến về ý nghĩa, tầm quan trọng của Chỉ số PII đối với việc phát triển KT-XH của địa phương; kết quả đánh giá và các nhiệm vụ, giải pháp cần thực hiện để cải thiện và nâng cao Chỉ số PII của tỉnh Quảng Bình những năm tiếp theo.

## 2. Sở Khoa học và Công nghệ

- Theo dõi, đôn đốc, việc thực hiện Kế hoạch này; tổng hợp kết quả thực hiện và các đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan thu thập các dữ liệu, tài liệu minh chứng trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để phục vụ tính toán Chỉ số đổi mới sáng tạo của địa phương hằng năm.

- Hàng năm, thực hiện rà soát danh sách cán bộ đầu mối của các đơn vị để đảm bảo hiệu quả phối hợp trong quá trình triển khai Kế hoạch này.

## 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính

Theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp các sở, ngành, địa phương để tham mưu bố trí kinh phí từ nguồn đầu tư phát triển, nguồn chi thường xuyên hằng năm để đảm bảo nguồn lực phục vụ các hoạt động nhằm cải thiện và nâng cao Chỉ số đổi mới sáng tạo của tỉnh.

Yêu cầu Thủ trưởng các sở, ban, ngành trong tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan nghiêm túc triển khai tổ chức thực hiện Kế hoạch này. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu phát sinh vướng mắc, khó khăn các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo UBND tỉnh (qua Sở Khoa học và Công nghệ) để xem xét, giải quyết./.

### Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐ VPUBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh QB;
- Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh QB;
- UBND huyện, thị xã, thành phố;
- Hội Doanh nghiệp tỉnh;
- Đài PT-TH QB;
- Báo QB;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, NCVX. *ve*

**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Đoàn Ngọc Lâm**

**PHỤ LỤC 1**  
**KẾT QUẢ CHI TIẾT CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG**  
**CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2023**

(Kèm theo Kế hoạch số **1610**/KH-UBND ngày **28**/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Kết quả 52 chỉ số thành phần theo 07 trụ cột của Chỉ số đổi mới sáng tạo cấp địa phương của tỉnh Quảng Bình năm 2023 cụ thể như sau:

**1. Trụ cột 1. Thể chế:** đạt **42,89** điểm, xếp thứ hạng **47/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

**1.1. Nhóm chỉ số Môi trường chính sách**

1.1.1. *Chỉ số Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách thúc đẩy phát triển và ứng dụng KH, CN & ĐMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương*<sup>6</sup> đạt **41,48** điểm, xếp thứ hạng **35/63** tỉnh/thành phố. (Nguồn: Địa phương cung cấp; năm dữ liệu: 2023 (các văn bản có hiệu lực thực thi tính đến ngày 30/6/2023)).

1.1.2. *Chỉ số Thiết kế pháp lý và an ninh trật tự*<sup>7</sup>: đạt **23,1** điểm; xếp thứ hạng **54/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PCI-VCCI; năm dữ liệu: 2022).

1.1.3. *Chỉ số Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp*<sup>8</sup>: đạt **44,49** điểm; xếp thứ hạng **42/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PCI-VCCI; năm dữ liệu: 2022).

**1.2. Nhóm chỉ số Môi trường kinh doanh**

1.2.1. *Chỉ số Chi phí gia nhập thị trường*<sup>9</sup>: đạt **54,82** điểm; xếp thứ hạng **17/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PCI-VCCI; năm dữ liệu: 2022).

1.2.2. *Chỉ số Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương*<sup>10</sup>: đạt **22,08** điểm; xếp thứ hạng **50/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PCI-VCCI; năm dữ liệu: 2022).

<sup>6</sup> Phạm vi các văn bản quy định chính sách, pháp luật của địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho ĐMST được tính điểm cho chỉ số ĐMST cấp địa phương bao gồm 13 lĩnh vực: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; (2) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; (3) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; (4) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (5) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; (6) Chuyển đổi số; (7) Phát triển công nghệ cao, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (8) Phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề; (9) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn; (10) Phát triển dịch vụ logistics; (11) Phát triển và thu hút nhân lực; (12) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; (13) Các văn bản chính sách khác có liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

<sup>7</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI). Chỉ số thành phần Thiết kế pháp lý và An ninh trật tự gồm 03 chiều cạnh: (i) Chiều cạnh 1. Niềm tin của doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp; (ii) Chiều cạnh 2. Chất lượng tòa án cấp tỉnh; (iii) Chiều cạnh 3. An ninh trật tự.

<sup>8</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. Chỉ số thành phần Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp gồm 03 chiều cạnh: (i) Chiều cạnh 1. Đánh giá các thủ tục để được hỗ trợ trong khuôn khổ; (ii) Chiều cạnh 2. Hội nhập kinh tế quốc tế; (iii) Chiều cạnh 3. Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp.

<sup>9</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. Chỉ số thành phần Chi phí gia nhập thị trường gồm 03 chiều cạnh: (i) Chiều cạnh 1. Thủ tục đăng ký doanh nghiệp; Chiều cạnh 2. Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh có điều kiện; Chiều cạnh 3. Gánh nặng Chi phí gia nhập thị trường chung.

<sup>10</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. Theo Báo cáo PCI 2022, chỉ số thành phần Tính năng động và tiên phong của chính quyền địa phương gồm 09 chỉ tiêu (mức độ ổn định, nhất quán của môi trường kinh doanh của địa phương; mức độ tin tưởng việc chính quyền địa phương các cấp đã thực hiện các cam kết cải thiện môi trường kinh doanh; cảm nhận của doanh nghiệp về thái độ của chính quyền tỉnh đối với khu vực tư nhân; tính linh hoạt của chính quyền trong tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp tư nhân; tháo gỡ kịp thời các khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp qua các cuộc đối thoại, tiếp xúc doanh nghiệp...).

1.2.3. *Chỉ số Cải cách hành chính*<sup>11</sup>: đạt **53,86** điểm; xếp thứ hạng **45/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PAR Index-Bộ Nội vụ; năm dữ liệu: 2022).

1.2.4. *Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng*<sup>12</sup>: đạt **66,96** điểm; xếp thứ hạng **24/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PAR Index-Bộ Nội vụ; năm dữ liệu: 2022).

**2. Trụ cột 2. Vốn con người và nghiên cứu phát triển**: đạt **31,82** điểm, xếp thứ hạng **26/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

### **2.1. Nhóm chỉ số Giáo dục**

2.1.1. *Chỉ số Điểm thi tốt nghiệp THPT trung bình*<sup>13</sup>: đạt 48,18 điểm; xếp thứ hạng **33/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Bộ GD&ĐT; năm dữ liệu: năm học 2022-2023).

2.1.2. *Chỉ số Tỷ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học*<sup>14</sup>: đạt 12,13 điểm; xếp thứ hạng **40/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở GD&ĐT Quảng Bình; năm dữ liệu: 2022).

2.1.3. *Chỉ số Chi cho giáo dục và đào tạo bình quân một người đi học trong 1 năm*<sup>15</sup>: đạt 41,62 điểm; xếp thứ hạng **27/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Bộ Tài chính và Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2020).

### **2.2. Nhóm chỉ số Nghiên cứu và phát triển**

2.2.1. *Chỉ số Nhân lực nghiên cứu và phát triển*<sup>16</sup> (toàn thời gian)/10.000 dân: đạt **24,99** điểm; xếp thứ hạng **21/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia và Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2021).

2.2.2. *Chỉ số Tỷ lệ chi cho KH&CN từ ngân sách địa phương*<sup>17</sup>/GRDP (%): đạt **49,68** điểm; xếp thứ hạng **07/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Bộ Tài chính và địa phương; năm dữ liệu: 2021).

<sup>11</sup> Bộ tiêu chí xác định chỉ số CCHC gồm 8 lĩnh vực. Cụ thể: (i) Công tác chỉ đạo, điều hành cải cách hành chính; (ii) Cải cách thể chế; (iii) Cải cách thủ tục hành chính; (iv) Cải cách tổ chức bộ máy; (v) Cải cách chế độ công vụ; (vi) Cải cách tài chính công; (vii) Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số; (viii) Tác động của CCHC đến người dân, tổ chức và các chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội.

<sup>12</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI. Theo Báo cáo PCI 2022, chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng gồm 11 chỉ tiêu từ điều tra doanh nghiệp. Trong đó, doanh nghiệp lớn bao gồm doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp FDI và cả các doanh nghiệp tư nhân trong nước có quy mô lớn và doanh nghiệp “thân quen”. Một số nội dung được khảo sát gồm ưu tiên trong giải quyết khó khăn, vướng mắc, trong thu hút đầu tư, trong tiếp cận đất đai, trong giải quyết thủ tục hành chính, trong tiếp cận thông tin, trong miễn giảm thuế, trong cấp phép khai thác tài nguyên.

<sup>13</sup> Điểm thi tốt nghiệp THPT năm học 2022-2023 của 05 môn, gồm: Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, ngữ văn.

<sup>14</sup> Tỷ lệ học sinh THCS và THPT tham gia các cuộc nghiên cứu khoa học, kỹ thuật từ cấp huyện trở lên trên tổng số học sinh THCS và THPT toàn địa phương.

<sup>15</sup> Chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề) và chi cho giáo dục và đào tạo trung bình của hộ gia đình cho một người đi học (từ bậc mầm non cho đến dạy nghề) trong năm 2020.

<sup>16</sup> Nhân lực NC&PT là những người tham gia trực tiếp vào hoạt động NC&PT trong cơ quan/tổ chức và được trả tiền (được thanh toán) cho dịch vụ của họ, bao gồm cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, và nhân viên hỗ trợ.

<sup>17</sup> Chi KH&CN từ ngân sách địa phương gồm: Chi thường xuyên (sự nghiệp) và chi đầu tư phát triển.

**2.2.3. Chỉ số Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ<sup>18</sup>/GRDP(%):** đạt **17,75** điểm; xếp thứ hạng **19/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Cục Thông tin KH&CN Quốc gia và địa phương; năm dữ liệu: 2021).

**2.2.4. Chỉ số Số tổ chức KH&CN<sup>19</sup>/10.000 dân (%):** đạt **26,22** điểm; xếp thứ hạng **23/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở KH&CN; năm dữ liệu: 2022).

**3. Trụ cột 3. Cơ sở hạ tầng:** đạt **37,54** điểm, xếp thứ hạng **52/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

### **3.1. Nhóm chỉ số Hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT)**

**3.1.1. Chỉ số Hạ tầng số<sup>20</sup>:** đạt **32,2** điểm, xếp thứ hạng **57/63** tỉnh/thành phố (nguồn: DTI - Bộ TT&TT; năm dữ liệu: 2022).

**3.1.2. Chỉ số Quản trị điện tử<sup>21</sup>:** đạt **38,89** điểm, xếp thứ hạng **50/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PAPI; năm dữ liệu: 2022).

### **3.2. Nhóm chỉ số Hạ tầng chung và môi trường sinh thái**

**3.2.1. Chỉ số Hạ tầng cơ bản<sup>22</sup>:** đạt **32,37** điểm, xếp thứ hạng **39/63** tỉnh/thành phố (nguồn: VCCI; năm dữ liệu: 2022).

**3.2.2. Chỉ số Tỷ lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp/tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp (%):** đạt **47,18** điểm, xếp thứ hạng **39/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế; năm dữ liệu: 2022).

**3.2.3. Chỉ số Quản trị môi trường<sup>23</sup>:** đạt **39,03** điểm, xếp thứ hạng **19/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PAPI; năm dữ liệu: 2022).

**4. Trụ cột 4. Trình độ phát triển của thị trường:** đạt **35,92** điểm, xếp thứ hạng **24/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

### **4.1. Nhóm chỉ số Tài chính và đầu tư**

<sup>18</sup> Về nguồn cấp kinh phí, bao gồm các khoản chi từ ngân sách nhà nước, từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước, từ nguồn nước ngoài. Về loại chi, gồm chi đầu tư phát triển, chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN, chi cho hoạt động của cơ quan và chi khác.

<sup>19</sup> Tổ chức KH&CN là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật (đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN địa phương và Bộ KH&CN).

<sup>20</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Chuyển đổi số (DTI) do Bộ Thông tin và Truyền thông xây dựng và công bố. Chỉ số chính Hạ tầng số gồm 07 chỉ số thành phần: (i) Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh; (ii) Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; (iii) Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối internet băng rộng cấp quang; (iv) Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; (v) Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng 73 sử dụng công nghệ điện toán đám mây; (vi) Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung; (vii) Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số.

<sup>21</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI). Quản trị điện tử gồm 3 nhóm chỉ số: (i) Sử dụng công nghệ thông tin điện tử của chính quyền địa phương; (ii) Tiếp cận và sử dụng internet tại địa phương; (iii) Phục vụ qua cổng thông tin điện tử.

<sup>22</sup> Chỉ số cơ sở hạ tầng do VCCI xây dựng và công bố trong Báo cáo PCI (nhưng không được đưa vào tính toán điểm số và xếp hạng PCI). Chỉ số này được xây dựng dựa trên kết hợp nguồn thông tin của cơ quan nhà nước và khảo sát doanh nghiệp. Chỉ số Cơ sở hạ tầng trong PCI 2022 gồm 05 chiều cạnh: (i) Hạ tầng khu công nghiệp; (ii) Hạ tầng đường bộ; (iii) Hạ tầng điện năng; (iv) Hạ tầng viễn thông; (v) Các loại hạ tầng khác.

<sup>23</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh Việt Nam (PAPI). Quản trị môi trường gồm 3 nhóm chỉ số: (i) nghiêm túc trong bảo vệ môi trường; (ii) chất lượng nước; (iii) chất lượng không khí.

4.1.1. *Chỉ số Tín dụng cho khu vực tư nhân<sup>24</sup>/1.000 lao động (tỷ đồng)*: đạt **53,77** điểm, xếp thứ hạng **10/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; năm dữ liệu: 2022).

4.1.2. *Chỉ số Tài chính vi mô<sup>25</sup>/GRDP (%)*: đạt **59,4** điểm, xếp thứ hạng **54/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam và địa phương; năm dữ liệu: 2022).

4.1.3. *Chỉ số Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động<sup>26</sup>(tỷ đồng)*: đạt **7,33** điểm, xếp thứ hạng **48/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

4.1.4. *Chỉ số Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động<sup>27</sup>(tỷ đồng)*: đạt **11,55** điểm, xếp thứ hạng **48/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

## 4.2. Nhóm chỉ số Quy mô thị trường

4.2.1. *Chỉ số Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN<sup>28</sup>/trên tổng doanh nghiệp*: đạt **77,16** điểm, xếp thứ hạng **05/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng Cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

4.2.2. *Chỉ số Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân trên 1.000 dân<sup>29</sup>*: đạt **30,83** điểm, xếp thứ hạng **18/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

4.2.3. *Chỉ số Đóng góp vào GDP cả nước (%)*: đạt 8,51 điểm, xếp thứ hạng **50/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Cục thống kê tỉnh; năm dữ liệu: 2022).

**5. Trụ cột 5. Trình độ phát triển của doanh nghiệp**: đạt 18,87 điểm, xếp thứ hạng **39/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

### 5.1. Nhóm chỉ số Lao động có kiến thức

5.1.1. *Chỉ số Tỷ lệ chi đào tạo lao động/tổng chi của doanh nghiệp<sup>30</sup>(%)*: đạt **39,62** điểm, xếp thứ hạng **38/63** tỉnh/thành phố (nguồn: PCI-VCCI; năm dữ liệu: 2022).

<sup>24</sup> Phản ánh sự sẵn có và mức tín dụng tiếp cận được ở địa phương nhằm phục vụ sản xuất - kinh doanh, bao gồm thực hiện hoạt động ĐMST ở địa phương.

<sup>25</sup> Tài chính vi mô là việc cấp cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ (gọi là tín dụng vi mô), nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ. Các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo cao cung cấp nhiều tài chính vi mô hơn các địa phương có tỉ lệ hộ nghèo thấp, do vậy, chỉ số này là chỉ số nghịch đảo.

<sup>26</sup> Phản ánh mức đầu tư phục cho sản xuất kinh doanh hàng năm, trong đó có các hoạt động ĐMST của doanh nghiệp ở địa phương.

<sup>27</sup> Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của doanh nghiệp là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của doanh nghiệp.

<sup>28</sup> Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN bao gồm các doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ trụ sở văn phòng, hoạt động tư vấn quản lí; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kĩ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

<sup>29</sup> Phản ánh quy mô thị trường của địa phương.

<sup>30</sup> Đây là chỉ số thành phần thuộc Chỉ số PCI do VCCI xây dựng và công bố hàng năm.

5.1.2. *Chỉ số Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo*<sup>31</sup>(%): đạt **39,22** điểm, xếp thứ hạng **21/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu 2022).

5.1.3. *Chỉ số Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển*<sup>32</sup>(%): đạt **7,32** điểm, xếp thứ hạng **34/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu 2022).

## 5.2. Nhóm chỉ số Liên kết sáng tạo

5.2.1. *Chỉ số Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp*<sup>33</sup>(%): đạt **14,81** điểm, xếp thứ hạng **31/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ; năm dữ liệu 2022).

5.2.2. *Chỉ số Tỷ lệ dự án đầu tư đang hoạt động trong các khu công nghiệp/tổng số doanh nghiệp đang hoạt động của địa phương*(%): đạt **7,32** điểm, xếp thứ hạng **48/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Ban Quản lý khu kinh tế; năm dữ liệu: 2022).

5.2.3. *Chỉ số Tỷ lệ các dự án đầu tư đang hoạt động trong các cụm CN/tổng số DN đang hoạt động của địa phương*(%): đạt **19,46** điểm, xếp thứ hạng **21/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở Công thương; năm dữ liệu: 2022).

## 5.3. Nhóm chỉ số hấp thu tri thức

5.3.1. *Chỉ số Đầu tư trực tiếp của nước ngoài*<sup>34</sup>/GRDP (%): đạt **7,78** điểm, xếp thứ hạng **55/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

5.3.2. *Chỉ số Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo*<sup>35</sup>: đạt **22,86** điểm, xếp thứ hạng **21/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

5.3.3. *Chỉ số Tỷ lệ doanh nghiệp có ISO*<sup>36</sup>/*tổng số doanh nghiệp*: đạt **11,49** điểm, xếp thứ hạng **45/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng; năm dữ liệu: 2022).

**6. Trụ cột 6. Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ: đạt 12,86 điểm, xếp thứ hạng 60/63 tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:**

### 6.1. Nhóm chỉ số Sáng tạo tri thức

<sup>31</sup> Tỷ lệ lao động đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đang làm việc đã qua đào tạo với tổng số lao động đang làm việc trong kỳ.

<sup>32</sup> Kết quả từ tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động R&D tại các doanh nghiệp.

<sup>33</sup> Tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN có hợp tác giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp từ NSĐP trong tổng chỉ nhiệm vụ KH&CN của địa phương năm 2022.

<sup>34</sup> Vốn Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022, bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước.

<sup>35</sup> Kết quả từ tổng điều tra kinh tế năm 2021 do Tổng cục Thống kê thực hiện, trong đó có điều tra hoạt động đổi mới sáng tạo tại các doanh nghiệp.

<sup>36</sup> Các tiêu chuẩn được tính đến trong chỉ số này như Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, Tiêu chuẩn ISO 14001:2015, Tiêu chuẩn ISO 56000, Tiêu chuẩn ISO 45001, Tiêu chuẩn ISO khác. Doanh nghiệp đạt bất kì chứng nhận ISO nào đều được tính là có chứng nhận ISO.

6.1.1. *Chỉ số Đơn đăng ký sáng chế, giải pháp hữu ích*<sup>37</sup>/10.000 dân: đạt **10,76** điểm, xếp thứ hạng **37/63** tỉnh/thành phố (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ; năm dữ liệu: 2020-2020).

6.1.2. *Chỉ số Đơn đăng ký giống cây trồng*<sup>38</sup>/10.000 dân: đạt **7,31** điểm, xếp thứ hạng **40/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Cục Trồng trọt, năm dữ liệu 2018-2022).

## 6.2. *Nhóm chỉ số Tài sản vô hình*

6.2.1. *Chỉ số Đơn đăng ký nhãn hiệu*<sup>39</sup>/1.000 doanh nghiệp đang hoạt động: đạt **1,59** điểm, xếp thứ hạng **61/63** tỉnh/thành phố (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ; năm dữ liệu: 2020-2022).

6.2.2. *Chỉ số Đơn đăng ký nhãn hiệu tập thể*<sup>40</sup>/10.000 dân: đạt **19,46** điểm, xếp thứ hạng **34/63** tỉnh/thành phố (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ; năm dữ liệu: 2020-2022).

6.2.3. *Chỉ số Đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp*<sup>41</sup>/10.000 dân: đạt **2,89** điểm, xếp thứ hạng **48/63** tỉnh/thành phố (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ; năm dữ liệu: 2020-2022).

6.2.4. *Chỉ số Số lượng chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ*<sup>42</sup>/tổng số xã: đạt **0** điểm (Nguồn: Cục Sở hữu trí tuệ; năm dữ liệu: 2022).

## 6.3. *Nhóm chỉ số Lan tỏa tri thức*

6.3.1. *Chỉ số Số doanh nghiệp mới thành lập*/10.000 dân<sup>43</sup>: đạt **27,36** điểm, xếp thứ hạng **27/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

6.3.2. *Chỉ số Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN*<sup>44</sup>/1.000 doanh nghiệp: đạt **5,4** điểm, xếp thứ hạng **59/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ; năm dữ liệu: 2022).

<sup>37</sup> Sáng chế là giải pháp kỹ thuật dưới dạng sản phẩm hoặc quy trình nhằm giải quyết một vấn đề xác định bằng việc ứng dụng các quy luật tự nhiên. Sáng chế được bảo hộ độc quyền dưới hình thức cấp Bằng độc quyền sáng chế hoặc Bằng độc quyền giải pháp hữu ích. Giải pháp kỹ thuật - đối tượng được bảo hộ dưới danh nghĩa là sáng chế là tập hợp cần và đủ các thông tin về cách thức kỹ thuật và/hoặc phương tiện kỹ thuật (ứng dụng các quy luật tự nhiên) nhằm giải quyết một nhiệm vụ (một vấn đề) xác định. Giải pháp kỹ thuật có thể thuộc một trong các dạng: (i) Sản phẩm; (ii) Quy trình hay phương pháp.

<sup>38</sup> Giống cây trồng được bảo hộ là giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển, thuộc Danh mục loài cây trồng được Nhà nước bảo hộ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên phù hợp.

<sup>39</sup> Nhãn hiệu là những dấu hiệu dùng để phân biệt hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khác nhau. Dấu hiệu dùng làm nhãn hiệu phải là những dấu hiệu nhìn thấy được dưới dạng chữ cái, từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ hoặc sự kết hợp của các yếu tố đó được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc.

<sup>40</sup> Nhãn hiệu tập thể là nhãn hiệu dùng để phân biệt hàng hoá, dịch vụ của các thành viên của tổ chức là chủ sở hữu nhãn hiệu đó với hàng hoá, dịch vụ của tổ chức, cá nhân không phải là thành viên của tổ chức đó.

<sup>41</sup> Kiểu dáng công nghiệp là hình dáng bên ngoài của sản phẩm được thể hiện bằng hình khối, đường nét, màu sắc hoặc sự kết hợp những yếu tố này.

<sup>42</sup> Chỉ dẫn địa lý là dấu hiệu dùng để chỉ sản phẩm có nguồn gốc từ khu vực, địa phương, vùng lãnh thổ hay quốc gia cụ thể.

<sup>43</sup> Phản ánh kết quả của những nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh và sự quan tâm, khuyến khích, thúc đẩy phát triển KT-XH của chính quyền địa phương và kết quả phát huy tinh thần doanh nhân, nguồn lực của xã hội cho sản xuất kinh doanh.

<sup>44</sup> Doanh nghiệp khoa học và công nghệ là doanh nghiệp thực hiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khoa học và công nghệ để tạo ra sản phẩm, hàng hoá từ kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ (Luật Khoa học và Công nghệ). Doanh nghiệp KH&CN phải được cấp giấy chứng nhận để có căn cứ thực hiện các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp khoa học và công nghệ và có hiệu lực trên toàn quốc.



**6.3.3. Chỉ số Tỷ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST<sup>45</sup>/tổng số doanh nghiệp mới thành lập:** đạt **37,93** điểm, xếp thứ hạng **12/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở Khoa học và Công nghệ; năm dữ liệu: 2022).

**7. Trụ cột 7. Tác động:** đạt **41,99** điểm, xếp thứ hạng **44/63** tỉnh/thành phố. Điểm các chỉ số thành phần như sau:

**7.1. Nhóm chỉ số Tác động đến sản xuất kinh doanh**

**7.1.1. Chỉ số Sản xuất công nghiệp<sup>46</sup>:** đạt **67,02** điểm, xếp thứ hạng **26/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

**7.1.2. Chỉ số Số lượng sản phẩm OCOP 4 sao/tổng số đơn vị hành chính cấp xã<sup>47</sup>:** đạt **13,88** điểm, xếp thứ hạng **44/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn; năm dữ liệu: 2022).

**7.1.3. Chỉ số Giá trị xuất khẩu<sup>48</sup>/GRDP (%):** đạt **2,48** điểm, xếp thứ hạng **55/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục hải quan; năm dữ liệu: 2022).

**7.1.4. Chỉ số Tốc độ tăng năng suất lao động<sup>49</sup>:** đạt **73,65** điểm, xếp thứ hạng **27/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2021-2022).

**7.2. Nhóm chỉ số Tác động đến kinh tế - xã hội**

**7.2.1. Chỉ số Tốc độ giảm nghèo<sup>50</sup>:** đạt 71,86 điểm, xếp thứ hạng **18/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2021-2022).

**7.2.2. Chỉ số Tỷ lệ lao động có việc làm trong nền kinh tế so với tổng dân số:** đạt **34,02** điểm, xếp thứ hạng **53/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

**7.2.3. Chỉ số Thu nhập bình quân đầu người:** đạt **25,99** điểm, xếp thứ hạng **43/63** tỉnh/thành phố (nguồn: Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

**7.2.4. Chỉ số Phát triển con người<sup>51</sup>:** đạt 47,06 điểm, xếp thứ hạng **43/63** tỉnh/thành phố (nguồn: HDI, Tổng cục thống kê; năm dữ liệu: 2022).

<sup>45</sup> Doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo là doanh nghiệp nhỏ và vừa được thành lập để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh (Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa). Đối với chỉ số này, chỉ tính các doanh nghiệp, dự án khởi nghiệp sáng tạo tham gia các cuộc thi, chương trình hỗ trợ của địa phương.

<sup>46</sup> Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất.

<sup>47</sup> Phản ánh kết quả của việc thúc đẩy, hỗ trợ kinh tế khu vực nông thôn thông qua các hoạt động KH, CN & ĐMST trong hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh các sản phẩm truyền thống, dịch vụ có lợi thế.

<sup>48</sup> Trị giá thống kê hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu là trị giá do cơ quan hải quan xây dựng phục vụ cho mục đích thống kê trên cơ sở trị giá khai báo và tuân theo nguyên tắc quy định tại khoản 8 Điều 1 Nghị định 59/2018/NĐ-CP ngày 20/4/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan.

<sup>49</sup> Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, đo bằng tổng sản phẩm tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu. Tốc độ tăng năng suất lao động thể hiện năng suất lao động cải thiện được như thế nào của năm tham chiếu so với năm trước đó.

<sup>50</sup> Chuẩn nghèo là căn cứ để đo lường và giám sát mức độ thiếu hụt về thu nhập và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân; là cơ sở xác định đối tượng để thực hiện các chính sách giảm nghèo, an sinh xã hội và hoạch định các chính sách KT-XH khác. Các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều giai đoạn 2022 – 2025 theo Nghị định 07/2021/NĐ-CP.

<sup>51</sup> HDI là Chỉ tiêu KT-XH tổng hợp đo lường sự phát triển của con người trên 3 phương diện: Sức khỏe, giáo dục và thu nhập của quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc địa bàn địa phương của quốc gia, vùng lãnh thổ trong kỳ quan sát.

## PHỤ LỤC 2

NHIỆM VỤ CỤ THỂ CÁC SỞ, BAN NGÀNH, ĐƠN VỊ LIÊN QUAN TRONG VIỆC CẢI THIỆN, NÂNG CAO CÁC CHỈ SỐ THÀNH PHẦN CỦA CHỈ SỐ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CẤP ĐỊA PHƯƠNG CỦA TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2024 VÀ NHỮNG NĂM TIẾP THEO  
(Kèm theo Kế hoạch số 1610 /KH-UBND ngày 28/8/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

TT	Các chỉ số thành phần	Kết quả xếp thứ hạng năm 2023 (Tỉnh/TP)	Cơ quan, đơn vị chủ trì thực hiện	Cơ quan, đơn vị phối hợp thực hiện	Nội dung phải thực hiện
I	Trụ cột 1: Thẻ chế	47/63			
I.1	Môi trường chính sách				
	Ban hành và tổ chức thực hiện các chính sách, văn bản thúc đẩy phát triển và ứng dụng KHCN&DMST phục vụ phát triển KT-XH của địa phương	35/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về: (1) Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa; (2) Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ; (3) Hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp; (4) Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ; (5) Hỗ trợ phát triển thị trường công nghệ; phát triển công nghệ cao; (6) Triển khai thực hiện Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030; (7) Các văn bản chính sách khác có liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.
I.1.1			Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về: (1) Phát triển dịch vụ logistics; (2) Phát triển cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề;
			Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về: (1) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; (2) Phát triển sản phẩm nông nghiệp, phát triển nông thôn.

			Sở Nội vụ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển và thu hút nhân lực với đối tượng cán bộ, công chức, viên chức.
			Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển và thu hút nhân lực trong lĩnh vực Giáo dục và Đào tạo
			Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển và thu hút nhân lực trong lĩnh vực đào tạo nghề.
			Sở Thông tin và Truyền thông	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về chuyên đối số.
			Ban Quản lý khu kinh tế		Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp
			Sở Văn hóa và Thể thao		Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về văn hóa, nghệ thuật
			Sở Du lịch		Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện các chính sách, văn bản về du lịch.
<b>II</b>	<b>Trụ cột 2: Nguồn nhân lực và nghiên cứu</b>	<b>26/63</b>			
<b>2.1</b>	<b>Giáo dục</b>				
2.1.1	Điểm trung bình các môn thi tốt nghiệp THPT	33/63	Sở Giáo dục và Đào tạo	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu, triển khai giải pháp nâng cao chất lượng và kết quả đào tạo cho học sinh các cấp
2.1.2	Tỉ lệ học sinh trung học tham gia các cuộc thi nghiên cứu khoa học, kỹ thuật trên tổng số học sinh trung học	40/63	Sở Giáo dục và Đào tạo	Sở Khoa học và Công nghệ.	Tăng cường tuyên truyền phổ biến và tổ chức đa dạng các cuộc thi nghiên cứu khoa học và sáng tạo kỹ thuật cho học sinh trung học

2.1.3	<i>Chỉ cho giáo dục, đào tạo trung bình một người đi học</i>	27/63	Sở Tài chính	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu đảm bảo nguồn chi từ ngân sách địa phương (gồm chi thường xuyên và chi đầu tư) trung bình cho một học sinh (gồm mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và dạy nghề).
2.2	<b>Nghiên cứu và phát triển</b>				
2.2.1	<i>Nhân lực nghiên cứu và phát triển/10.000 dân</i>	21/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và triển khai thực hiện giải pháp khuyến khích, hỗ trợ công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ nghiên cứu, nhân viên kỹ thuật, nhân viên hỗ trợ trực tiếp tham gia vào hoạt động nghiên cứu và phát triển
2.2.2	<i>Tỉ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách địa phương/GRDP(%)</i>	7/63	Sở Tài chính		Tham mưu đảm bảo nguồn chi ngân sách địa phương cho khoa học và công nghệ theo đúng quy định
2.2.3	<i>Chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ/GRDP (%)</i>	19/63	Sở Khoa học và Công nghệ	Sở Tài chính	Tham mưu bố trí nguồn kinh phí chi nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ ngân sách địa phương; Tham mưu và thực hiện giải pháp hỗ trợ, khuyến khích các tổ chức KH&CN nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ.
2.2.4	<i>Số tổ chức KH&amp;CN/10.000 dân</i>	23/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Triển khai biện pháp thúc đẩy phát triển các tổ chức KH&CN trên địa bàn tỉnh.
III	<b>Trụ cột 3: Cơ sở hạ tầng</b>	52/63			
3.2	<i>Cơ sở hạ tầng chung và môi trường sinh thái</i>				
3.2.1	<i>Cơ sở hạ tầng chung</i>	39/63	Sở Giao thông vận tải Sở Công thương		Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng đường bộ Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng điện năng

			Sở Thông tin và Truyền thông		Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng viễn thông
			Ban Quản lý Khu kinh tế		Tham mưu, triển khai giải pháp để phát triển hạ tầng khu công nghiệp
	Ti lệ diện tích đất công nghiệp đã được xây dựng kết cấu hạ tầng của các khu công nghiệp trên tổng diện tích đất công nghiệp theo quy hoạch của các khu công nghiệp		Ban Quản lý Khu kinh tế		Tham mưu, thực hiện đầu tư kết cấu hạ tầng trong các khu công nghiệp.
<b>IV</b>	<b>Trụ cột 4: Trình độ phát triển của thị trường</b>	<b>24/63</b>			
<b>4.1</b>	<b>Tài chính và đầu tư</b>				
4.1.1	Tin dụng cho khu vực tư nhân/1.000 lao động	10/63	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Bình		Chỉ đạo các tổ chức tín dụng trên địa bàn tỉnh đẩy mạnh hoạt động tín dụng tư nhân.
4.1.2	Vay tài chính vì môi/GRDP	54/63	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Quảng Bình	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Quảng Bình	Đẩy mạnh các chính sách tín dụng cho các hộ gia đình có thu nhập thấp, doanh nghiệp nhỏ/siêu nhỏ các khoản vay nhỏ, nhằm mục đích giúp họ tham gia vào các hoạt động sản xuất hoặc khởi tạo các hoạt động kinh doanh nhỏ.
4.1.3	Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	48/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất.

4.1.4	Giá trị tài sản cố định và đầu tư tài chính dài hạn của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh	48/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư và phát triển sản xuất
4.2	<b>Dịch vụ hỗ trợ</b>				
4.2.1	Số doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn, KH&CN <sup>52</sup> /1.000 doanh nghiệp đang hoạt động	5/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Khoa học và Công nghệ; Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu các chính sách hỗ trợ phát triển các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn và KH&CN
4.2.2	Mật độ doanh nghiệp đang hoạt động bình quân/1.000 dân	18/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Tham mưu, thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển số lượng doanh nghiệp hoạt động.
V	<b>Trụ cột 5: Trình độ phát triển của doanh nghiệp</b>	39/63			
5.1	<b>Lao động có tri thức</b>				
5.1.2	Tỉ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo	21/63	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Tham mưu, thực hiện các giải pháp về đào tạo nghề và hỗ trợ đào tạo cho lao động trong các doanh nghiệp.
5.1.3	Tỷ lệ doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển	34/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Tham mưu, thực hiện các chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và phát triển tại doanh nghiệp
5.2	<b>Liên kết sáng tạo</b>				
5.2.1	Hợp tác nghiên cứu giữa tổ chức KH&CN và doanh nghiệp	31/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Tham mưu, thực hiện biện pháp tăng cường phối hợp liên kết giữa các tổ chức KH&CN và doanh nghiệp trong thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ

<sup>52</sup> Các doanh nghiệp ngành dịch vụ chuyên môn và KH&CN, bao gồm: doanh nghiệp hoạt động pháp luật, kế toán, kiểm toán; dịch vụ tư vấn phòng, hoạt động tư vấn quản lý; hoạt động kiến trúc, kiểm tra và phân tích kỹ thuật; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ; quảng cáo và nghiên cứu thị trường; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

5.2.2	Số dự án đầu tư đang sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động	48/63	Ban Quản lý Khu kinh tế		Tham mưu, thực hiện giải pháp thu hút, nâng cao tỷ lệ dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong các khu công nghiệp.
5.2.3	Số dự án đầu tư trong các cụm công nghiệp/1.000 doanh nghiệp ngành chế biến, chế tạo đang hoạt động	21/63	UBND các huyện, thị xã, thành phố		Tham mưu, thực hiện giải pháp phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút doanh nghiệp SXKD trong các cụm công nghiệp, cụm công nghiệp làng nghề.
5.3	<b>Hấp thu tri thức</b>				
5.3.1	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài/GRDP	55/63	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan; UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu chính sách phát triển, tạo môi trường thuận lợi thu hút đầu tư từ nước ngoài
5.3.2	Ti lệ doanh nghiệp có hoạt động DMST	21/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Tham mưu, thực hiện các giải pháp nhằm thúc đẩy hoạt động DMST của doanh nghiệp
5.3.3	Số doanh nghiệp có ISO/1.000 doanh nghiệp của địa phương	45/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn hỗ trợ các doanh nghiệp áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO
VI	Trụ cột 6: Sản phẩm tri thức, sáng tạo và công nghệ	60/63			
6.1	<b>Sáng tạo tri thức</b>				
6.1.1	Đơn đăng kí bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích/10.000 dân	37/63	Sở Khoa học và Công nghệ		Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ sáng chế và giải pháp hữu ích
6.1.2	Đơn đăng kí giống cây trồng/10.000 dân	40/63	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ giống cây trồng mới.

6.2	<b>Tài sản vô hình.</b>						
6.2.1	Đơn đăng kí nhãn hiệu/1.000 doanh nghiệp	61/63					Tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, hợp tác xã đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, nhãn hiệu tập thể, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu chứng nhận, chỉ dẫn địa lý.
6.2.2	Đơn đăng kí nhãn hiệu tập thể/1.000 doanh nghiệp	34/63		Sở Khoa học và Công nghệ			
6.2.3	Đơn đăng kí kiểu dáng công nghiệp/10.000 dân	48/63					
6.2.4	Số đơn đăng ký và chỉ dẫn địa lý đã được cấp giấy chứng nhận bảo hộ/tổng số xã	62/63					
6.3	<b>Lan tỏa tri thức</b>						
6.3.1	Số doanh nghiệp mới thành lập/10.000 dân	27/63		Sở Kế hoạch và Đầu tư			Tham mưu ban hành và triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp
6.3.2	Số doanh nghiệp KH&CN và doanh nghiệp đủ điều kiện là doanh nghiệp KH&CN/1.000 doanh nghiệp	59/63		Sở Khoa học và Công nghệ			Tham mưu, thực hiện cơ chế chính sách tạo động lực để thúc đẩy doanh nghiệp tham gia thị trường KH&CN, phát triển số lượng doanh nghiệp KH&CN
6.3.3.	Tỉ lệ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo/tổng số doanh nghiệp mới thành lập ở địa phương	12/63		Sở Khoa học và Công nghệ			Tham mưu, triển khai hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo
VII	<b>Trụ cột 7: Tác động</b>	44/63					
7.1	<b>Tác động đến sản xuất - kinh doanh</b>						
7.1.1	Chỉ số sản xuất công nghiệp	26/63		Sở Công thương		Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu, thực hiện các giải pháp phát triển sản xuất các ngành công nghiệp



7.1.2	Số lượng sản phẩm OCCOP/tổng số đơn vị hành chính cấp xã	44/63	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Triển khai các giải pháp các chính sách phát triển về số lượng và chất lượng các sản phẩm OCCOP
7.1.3	Giá trị xuất khẩu/GRDP	55/63	Sở Công thương	Các sở, ban, ngành, đơn vị liên quan	Tham mưu và triển khai những chính sách hỗ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp, hợp tác xã gia tăng xuất khẩu hàng hóa.
7.2	<b>Tác động đến kinh tế - xã hội</b>				
7.2.2	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc so với tổng dân số địa phương	53/63	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Tham mưu, thực hiện các giải pháp nâng cao tỷ lệ lao động có việc làm

(\* ) Lưu ý: Ngoài các nhiệm vụ cụ thể được phân công trong bảng Phụ lục này, các nhiệm vụ liên quan nâng cao các bộ chỉ số PCI, Par Index, DTI, PAPI, HDI các cơ quan, đơn vị thực hiện theo kế hoạch/vấn bản chỉ đạo khác đã được UBND tỉnh ban hành.